

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học
hình thức đào tạo chính quy, đợt 1, năm 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDDT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-ĐHTN ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh ngày 13/9/2022;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo các phương thức xét tuyển, đợt 1, năm 2022 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh căn cứ điểm trúng tuyển quy định tại Điều 1 để xác định và ban hành quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / *pal*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(6)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

DANH SÁCH ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO NGÀNH, ĐỢT 1, NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 16.16.../QĐ-ĐHTN Ngày 15...tháng...9...năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo các phương thức			Điều kiện phụ trong tuyển sinh (nếu có)
			Điểm thi THPT	Điểm ĐGNL	Điểm học bạ	
1	7720101	Y khoa	24.8	850		
2	7720301	Điều dưỡng	19	700	23.75	
3	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	22.1	700	25.8	
4	7310101	Kinh tế	15	600	18	
5	7310105	Kinh tế phát triển	15	600	18	
6	7340101	Quản trị kinh doanh	16	600	21.5	
7	7340121	Kinh doanh thương mại	15	600	20	
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15	600	24	
9	7340301	Kế toán	15	600	22.6	
10	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15	600	18	
11	7140201	Giáo dục Mầm non	19	700	19	Điểm các môn năng khiếu ≥ 5.0 trở lên; Điểm môn văn hóa+(điểm ưu tiên)/3 ≥ 6.33 (nếu xét bằng điểm thi tốt nghiệp THPT)
12	7140202	Giáo dục Tiểu học	24.51	700	27	
13	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	21.5	700	25.3	
14	7140206	Giáo dục Thể chất	18	600	18	Điểm các môn năng khiếu ≥ 5.0 trở lên; Điểm môn văn hóa+(điểm ưu tiên)/3 ≥ 6 (nếu xét bằng điểm thi tốt nghiệp THPT)
15	7140217	Sư phạm Ngữ văn	24.75	700	26.1	
16	7229030	Văn học	15	600	18	
17	7140209	Sư phạm Toán học	23.55	700	27.6	
18	7140211	Sư phạm Vật lý	20.75	700	23	
19	7140212	Sư phạm Hóa học	22.75	700	23.25	
20	7140213	Sư phạm Sinh học	19	700	23	
21	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	19	700	23	
22	7420101	Sinh học	21.5	600	25.5	
23	7420201	Công nghệ sinh học	15	600	18	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo các phương thức			Điều kiện phụ trong tuyển sinh (nếu có)
			Điểm thi THPT	Điểm ĐGNL	Điểm học bạ	
24	7480201	Công nghệ thông tin	15	600	22.2	
25	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	15	600	23.3	
26	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	22.35	730	26.85	
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	16	600	18	Điểm môn Tiếng Anh theo phương thức xét điểm thi THPT và xét học bạ ≥ 6.0
28	7140205	Giáo dục Chính trị	23	700	23	
29	7229001	Triết học	15	600	18	
30	7540101	Công nghệ thực phẩm	15	600	18	
31	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	15	600	23	
32	7620110	Khoa học cây trồng	15	600	18	
33	7620112	Bảo vệ thực vật	15	600	18	
34	7620205	Lâm sinh	15	600	18	
35	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	17	600	24.8	
36	7850103	Quản lý đất đai	15	600	18	
37	7620105	Chăn nuôi	15	600	18	
38	7640101	Thú y	15	600	18	

Thang điểm xét tuyển:

- Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ: Thang điểm 30
- Đối với phương thức xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh: Thang điểm 1.200